

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN  
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**





VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

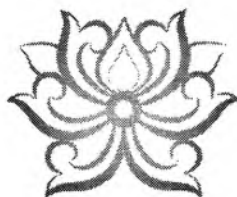
**01**

**TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ**

**01**

# **KINH TRƯỜNG BỘ**

**( D ī g h a N i k ā y a )**



*Dịch giả*

**Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU**

**Đ** NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA

**THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ**  
**ĐỨC THÊ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẰNG GIÁC**



## **HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH**

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

### **PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

### **PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

## **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH**

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN  
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN  
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN  
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG  
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN  
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT  
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam



# **BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ**



## **●Cố vấn**

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiến sĩ THIÊN TÂM

## **●Trưởng ban**

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

## **●Phó Trưởng ban**

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẤT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

## **●Tổng Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

## **●Phó Tổng Biên tập**

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

## **●Thư ký Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

## **●Ủy viên Biên tập**

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

## **●Trưởng ban Tài chánh**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIỀN



# LỜI CHỨNG MINH

## Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

**T**rong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi: “*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*” (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác...

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

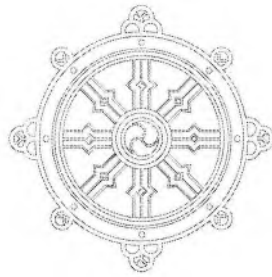
Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

*Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019*

**Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ**

(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



# LỜI GIỚI THIỆU

**T**hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

## 1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Aṭṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Tīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

## 2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavamsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

### 3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiên Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.<sup>1</sup> Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,<sup>2</sup> gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

#### 4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

<sup>1</sup> Hòa thượng Thích Minh Châu dẫn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

<sup>2</sup> Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích Đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

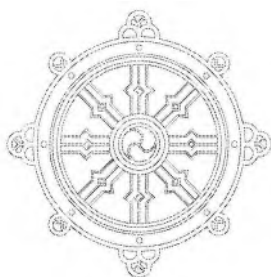
*Phật giáo Việt Nam*. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

*Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019*

**Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN**

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)





# LỜI NÓI ĐẦU

**T***am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm màu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng màu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiên gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chur cô đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chur Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chur Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thể hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liên mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thể hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

*Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019*

**Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN**

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



## TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

“Năm 1965, tôi in xong tập I, gồm 3 kinh đầu. Năm 1967, tôi in xong tập II, gồm 10 kinh kế tiếp. Năm 1972, tôi in xong tập III và tập IV, gồm 21 kinh trong khoảng thời gian kỷ lục 7 tháng, từ Tết Nhâm Tý (tháng 2-1972) cho đến nay, Vu Lan - Rằm tháng 7 (tháng 8-1972). Cứ xem thời gian hoàn thành từng tập một, mới thấy chức vụ đa đoan của một Viện trưởng làm trở ngại cho sự phiên dịch như thế nào. Chúng tôi chỉ có thể để dành những ngày nghỉ, những buổi sáng thật sớm và những buổi tối (nếu không quá mệt mỏi vì những công việc ban ngày) để phiên dịch. Chúng tôi vẫn kiên trì phiên dịch và in cho xong tập IV *Kinh Trường bộ* là để hoàn thành một chí nguyện mà tôi ấp ủ từ khi tôi mới đi du học Tích Lan năm 1952. Về nước năm 1964, nếu tôi không nhận chức vụ Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, thời nay tôi đã dịch ít nhất cũng trọn bộ Kinh tạng Pāli rồi. Tôi tự đánh dấu hỏi, làm Viện trưởng hay làm một vị dịch kinh, làm chức vụ nào có lợi cho Phật giáo hơn? Và tôi phải tự thẳng thắn để trả lời, dịch kinh có lợi hơn! Và tôi chỉ có thể vót vát bằng cách để những thời giờ thông thả, chú tâm vào vấn đề phiên dịch. Chúng tôi viết những dòng chữ này vừa để sám hối, vừa mong các Phật tử và các học giả thông cảm cho.

Phiên dịch Tam tạng Pāli có một dụng ý khác quan trọng hơn. Trước năm 1952, Việt Nam chúng ta chỉ biết có một số kinh Đại thừa căn bản, như *Kinh Lăng nghiêm*, *Kinh Pháp hoa*, *Kinh Bát-nhã*, *Kinh Kim cang*, *Kinh Di-đà*, v.v... dầu rằng chúng ta vẫn có Hán tạng hết sức phong phú, nhưng ít người nghiên cứu. Các kinh A-hàm, *Kinh Tứ thập nhị chương*, *Kinh Di giáo* cũng có được đề cập. Tuy có biết, nhưng không dám học vì theo tứ y, cần phải “y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.”

“Qua Tích Lan, chúng tôi được biết đến Tam tạng Pāli, rất là phong phú, rất gần với lời dạy nguyên thủy của đức Phật, lại được phổ biến rộng rãi ở năm châu. Qua Ấn Độ, chúng tôi được biết thêm tạng Sanskrit dồi dào và phong phú hơn cả tạng Pāli, nhưng nguyên bản gần như mất hết cả, ngoại trừ vài chục bộ mới tìm lại được. Cũng may tạng Sanskrit được dịch ra tạng Tây Tạng và Hán tạng, và nhờ vậy, hai tạng dịch này là kho tài liệu khá đầy đủ cho nguyên tạng Sanskrit. Nhưng nếu Pāli là Tam tạng vừa là nguyên thủy, vừa là của học phái Thượng Tọa bộ, thì tạng Sanskrit phong phú hơn, là Tam tạng vừa thuộc

nguyên thủy, vừa thuộc nhiều học phái như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Đàm-vô-đức bộ, Di-sa-tắc bộ, v.v... và cũng vừa là tạng của Đại thừa. Giá trị của hai tạng dịch là như vậy, và tạng Trung Hoa cũng có dịch một số Kinh tạng Pāli có thể do Ngài Pháp Hiền, thế kỷ thứ IV - V đem từ Tích Lan về. Nếu chúng ta muốn tìm đến tạng nào hay kinh nào có thể là đại diện cho Nguyên thủy, chúng ta chỉ cần so sánh Kinh tạng, Luật tạng Pāli và Kinh tạng A-hàm và Luật tạng các học phái. Những điểm nào giống nhau, thời chúng ta có thể chấp nhận là tạng Nguyên thủy. Những điểm dị biệt có thể là do dị biệt lập trường của các học phái. Cho dịch *Kinh Trường bộ* này, chúng tôi không mong gì hơn là giới thiệu tạng Pāli cho Phật tử và học giả Việt Nam và cũng mở đầu một môn học mới, tức là môn Tỷ giáo học giữa Kinh tạng, Luật tạng Pāli và tạng chữ Hán tương đương. Môn Tỷ giáo học này sẽ giúp chúng ta hiểu được thế nào là tạng Nguyên thủy của Phật giáo.

Có người sẽ cho rằng, dịch tạng Pāli là tuyên truyền cho Tiểu thừa, phản lại tư tưởng Đại thừa. Chúng ta nên chấm dứt ngay thái độ ngây thơ và buồn cười này. Đạo Phật không có Đại thừa, Tiểu thừa, không có Nam tông, Bắc tông. Đạo Phật gồm có một số giáo lý căn bản mà học phái nào cũng phải tôn trọng, một số pháp môn thiết yếu mà đệ tử Phật nào cũng phải y cứ để tu hành, nếu không muốn lạc vào tà giáo, ngoại đạo. Cho dịch tạng Pāli là chúng tôi muốn giới thiệu và tìm hiểu số giáo lý căn bản ấy và số pháp môn thiết yếu ấy. Những danh từ Đại thừa, Tiểu thừa, Nam tông, Bắc tông là những danh từ được đề ra sau này để phân biệt các học phái, và một học phái chỉ được gọi là học phái Phật giáo khi nào học phái ấy tôn trọng và trung thực với số giáo lý, số pháp môn căn bản ấy.

Ngày nay, một nhà nghiên cứu Phật giáo phải biết đến Phật giáo Nguyên thủy, phải biết đến Phật giáo các học phái và phải biết đến Phật giáo Đại thừa mới có thể có một cái nhìn đại thể về lịch sử tư tưởng Phật giáo. Sau khi nắm được cái nhìn đại thể, vị ấy có thể chọn lấy một ngành nào, hay một pháp môn nào làm ngành chuyên môn của mình. Cho dịch Kinh tạng Pāli, chúng tôi muốn giúp phần tài liệu nghiên cứu cho các nhà học giả ấy để có thể biết đến Phật giáo Nguyên thủy và biết đến học phái Thượng Tọa bộ, một học phái có tiếng là bảo thủ nhất, trung thành với tư tưởng và lối sống Phật giáo Nguyên thủy nhất, và là học phái duy nhất gìn giữ được gần như trọn vẹn cả ba tạng giáo điển.

Hơn thế nữa, ngày nay chúng ta nhận thấy một chiều hướng mới đã bắt đầu sống dậy trong những nhà tìm hiểu tư tưởng Phật giáo, một chiều hướng đi ngược lên Phật giáo Nguyên thủy, tìm hiểu những căn bản giáo lý mà phần lớn các học phái chấp nhận, giới thiệu một lối sống đích thực, đức Phật muốn giảng dạy cho các đệ tử để sống ngay với đời sống hiện tại, khỏi phải qua những phân ly của các học phái, hay những mê tín, dị đoan, cuồng tín, v.v... đã dần dần xâm nhập vào đạo Phật, làm mất bản chất thuần túy của đạo Phật nghìn xưa. Hơn

nữa, ngày nay người ta dần dần ý thức rằng chỉ có đạo Phật Nguyên thủy mới đáp ứng được những đòi hỏi của một thế giới khoa học hiện tại. Một tôn giáo muốn được giới trí thức trẻ hiện tại chấp nhận, vừa phải không mâu thuẫn với những phát minh khoa học mới mẻ nhất, vừa phải giải quyết được những vấn đề thuộc phạm vi của con người ở thế kỷ thứ hai mươi, hai mốt này, và chỉ có đạo Phật Nguyên thủy mới may ra đáp ứng được những đòi hỏi trên. Cho dịch tập *Kinh Trường bộ* này, chúng tôi nuôi dưỡng một hy vọng rất khiêm tốn, là giới thiệu được tới tay các học giả và các Phật tử, một phần nào những lời dạy thật sự nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất của đạo Phật.”

**(Lời Giới thiệu Kinh Trường bộ, tập IV, 1972)**

“Cho dịch và cho in các bản kinh Pāli, tôi không mong muốn gì hơn là để các Phật tử, các học giả, các sinh viên được đọc thẳng vào những kinh điển thật sự nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, và tự mình tìm hiểu những lời dạy thật sự của đức Phật, khỏi phải qua những lập trường của các bộ phái. Nhất là khỏi phải qua những xuyên tạc của những học giả và những Phật tử muốn giải thích đạo Phật theo dục vọng và tà kiến của mình.”

“Đạo Phật không cần đến những đoàn người theo đạo Phật, theo một cách ô ạt mù quáng, theo một cách thụ động nhắm mắt, hay tự mình bóp méo xuyên tạc đạo Phật theo tà kiến dục vọng của mình. Chính *Kinh Đại Bát-niết-bàn*, trang 124-126, tập III này có ghi rằng, dầu chúng ta có nghe vị Tỷ-kheo nào nói tự thân nghe đức Phật, tự thân nghe các vị Thượng tọa, Thủ chúng, v.v... nói như vậy là Pháp, như vậy là Luật, đức Phật khuyên cũng không được tán thán, đả kích, chấp thuận hay từ bỏ ngay, mà phải so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, có phù hợp mới được chấp nhận, không phù hợp thì phải từ bỏ. Đạo Phật đòi hỏi sự nhận xét, tìm hiểu, suy tư cá nhân rất nhiều. Nhưng chúng ta chỉ có thể nhận xét, tìm hiểu, suy tư khi chúng ta được đọc những lời dạy nguyên thủy nhất hay gần nguyên thủy nhất của đức Phật. Đó là nguyên nhân và động lực khiến tôi phải lo dịch và in bản *Kinh Trường bộ* này.”

**(Lời Giới thiệu Kinh Trường bộ, tập III, 1972)**

# BẢNG VIẾT TẮT

## TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

|              |                                                                       |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <i>A.</i>    | <i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)                            |
| <i>AA.</i>   | <i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)        |
| <i>Ap.</i>   | <i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)                                     |
| <i>ApA.</i>  | <i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)                 |
| <i>Asl.</i>  | <i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)                                 |
| <i>Bv.</i>   | <i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)                                          |
| <i>BvA.</i>  | <i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)                      |
| <i>CNid.</i> | <i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích)                                 |
| <i>Cp.</i>   | <i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)                                       |
| <i>CpA.</i>  | <i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)                   |
| <i>Cv.</i>   | <i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)                                          |
| <i>Cvs.</i>  | <i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)                                            |
| <i>D.</i>    | <i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)                                  |
| <i>DA.</i>   | <i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)              |
| <i>Dh.</i>   | <i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)                                      |
| <i>DhA.</i>  | <i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)                  |
| <i>Dhs.</i>  | <i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)                                        |
| <i>Dpvs.</i> | <i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)                                             |
| <i>Gāt.</i>  | <i>Gātha</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ |
| <i>It.</i>   | <i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)                          |
| <i>J.</i>    | <i>Jātaka</i> (Chuyện tiền thân của đức Phật)                         |
| <i>Kh.</i>   | <i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)                                      |
| <i>Kkvt.</i> | <i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)                                     |
| <i>Kvu.</i>  | <i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)                     |

|               |                                                                  |
|---------------|------------------------------------------------------------------|
| <i>M.</i>     | <i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)                           |
| <i>MA.</i>    | <i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)       |
| <i>Mhbv.</i>  | <i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)           |
| <i>Mhvs.</i>  | <i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)                                        |
| <i>Miln.</i>  | <i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp)                            |
| <i>MNid.</i>  | <i>Mahāniddesa</i> (Đại nghĩa thích)                             |
| <i>MT.</i>    | <i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)         |
| <i>Mv.</i>    | <i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)                                      |
| <i>Nd.</i>    | <i>Niddesa</i> (Nghĩa thích)                                     |
| <i>NdA.</i>   | <i>Niddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích)                 |
| <i>Netti.</i> | <i>Nettipakaraṇa</i> (Đạo luận)                                  |
| <i>Patth.</i> | <i>Paṭṭhāna</i> (Luận Duyên hệ)                                  |
| <i>Ps.</i>    | <i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo)                      |
| <i>PsA.</i>   | <i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo)  |
| <i>Pug.</i>   | <i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết luận)                     |
| <i>PugA.</i>  | <i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết luận) |
| <i>Pv.</i>    | <i>Petavatthu</i> (Ngạ quý sự)                                   |
| <i>S.</i>     | <i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)                       |
| <i>SA.</i>    | <i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)   |
| <i>Sn.</i>    | <i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)                                    |
| <i>SnA.</i>   | <i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)                |
| <i>Sum.</i>   | <i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)               |
| <i>Thag.</i>  | <i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)                           |
| <i>ThagA.</i> | <i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)       |
| <i>Thīg.</i>  | <i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)                             |
| <i>ThīgA.</i> | <i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)         |
| <i>Thūp.</i>  | <i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)              |
| <i>Ud.</i>    | <i>Udāna</i> (Cảm hứng ngữ)                                      |
| <i>UdA.</i>   | <i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Cảm hứng ngữ)                  |
| <i>Uj.</i>    | <i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)               |
| <i>Vbh.</i>   | <i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)                                      |
| <i>VbhA.</i>  | <i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)                  |

---

|              |                                                         |
|--------------|---------------------------------------------------------|
| <i>Vin.</i>  | <i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)                        |
| <i>VinA.</i> | <i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)           |
| <i>Vism.</i> | <i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo luận)              |
| <i>Vv.</i>   | <i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự)                     |
| <i>VvA.</i>  | <i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự) |
| <i>Yam.</i>  | <i>Yamaka</i> (Luận Song đối)                           |

### TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

|              |                                                     |
|--------------|-----------------------------------------------------|
| <i>Divy.</i> | <i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)                  |
| <i>Mhvu.</i> | <i>Mahāvastu</i> (Đại sự)                           |
| <i>MPS.</i>  | <i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn) |

### TÁC PHẨM TIẾNG ANH

|                    |                                                                                                                                          |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>BBS.</i>        | <i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) |
| <i>BD.</i>         | <i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)                                                                                                    |
| <i>BI.</i>         | <i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)                                                                                                  |
| <i>BPE.</i>        | <i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)                                                       |
| <i>Cpd.</i>        | <i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)                                    |
| <i>DB.</i>         | <i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)                                                                                          |
| <i>Expos.</i>      | <i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụng)                                                                                                    |
| <i>GS.</i>         | <i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)                                                                                                |
| <i>KS.</i>         | <i>Kindred Sayings</i> (Kinh Tương ưng bộ)                                                                                               |
| <i>MB.</i>         | <i>A Manual of Buddhism</i> (Cẩm nang Phật giáo)                                                                                         |
| <i>MLS.</i>        | <i>Middle Length Sayings</i> (Kinh Trung bộ)                                                                                             |
| <i>QKM.</i>        | <i>Questions of King Milinda</i> (Mi-tiên vấn đáp)                                                                                       |
| <i>PC.</i>         | <i>Points of Controversy</i> (Những điểm dị biệt)                                                                                        |
| <i>Pss. Breth.</i> | <i>Psalms of the Brethern</i> (Trưởng lão Tăng kệ)                                                                                       |
| <i>Pss. Sis.</i>   | <i>Psalms of the Sisters</i> (Trưởng lão Ni kệ)                                                                                          |
| <i>SBB.</i>        | <i>Sacred Books of the Buddhists</i> (Thánh điển Phật giáo)                                                                              |

## KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

|                   |                                                 |
|-------------------|-------------------------------------------------|
| <i>ĐCT/Đại/T.</i> | <i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh</i> (大正新脩大藏經) |
| <i>Biệt Tập.</i>  | <i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh</i> (別譯雜阿含經)        |
| <i>Tăng.</i>      | <i>Tăng nhất A-hàm kinh</i> (增壹阿含經)             |
| <i>Tập.</i>       | <i>Tập A-hàm kinh</i> (雜阿含經)                    |
| <i>Trung.</i>     | <i>Trung A-hàm kinh</i> (中阿含經)                  |
| <i>Trường.</i>    | <i>Trường A-hàm kinh</i> (長阿含經)                 |

## TỪ ĐIỂN

|              |                                                                                    |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>BHSD.</i> | <i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary</i> (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo)    |
| <i>CPD.</i>  | <i>Critical Pāli Dictionary</i> (Từ điển Biện giải Pāli)                           |
| <i>DPPN.</i> | <i>Dictionary of Pāli Proper Names</i> (Từ điển Danh từ riêng Pāli)                |
| <i>EPD.</i>  | <i>English-Pāli Dictionary</i> (Từ điển Anh - Pāli)                                |
| <i>ERE.</i>  | <i>Encyclopedia of Religion and Ethics</i> (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) |
| <i>PED.</i>  | <i>Pāli-English Dictionary</i> (Từ điển Pāli - Anh)                                |

## TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

|              |                                                                            |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <i>PTS.</i>  | <i>Pali Text Society</i> (Hội Thánh điển Pāli)                             |
| <i>JPTS.</i> | <i>Journal of Pali Text Society</i> (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)          |
| <i>JRAS.</i> | <i>Journal of the Royal Asiatic Society</i> (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu) |

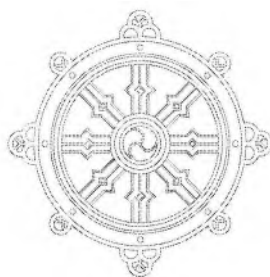
## CÁC TỪ VIẾT TẮT

### Tiếng Việt

|      |                |      |            |
|------|----------------|------|------------|
| S.   | Tiếng Sanskrit | HT.  | Hòa thượng |
| P.   | Tiếng Pāli     | TT.  | Thượng tọa |
| H.   | Tiếng Hán      | ĐĐ.  | Đại đức    |
| E.   | Tiếng Anh      | NS.  | Ni sư      |
| TTL. | trước Tây lịch | SC.  | Sư cô      |
| TL.  | Tây lịch       | TS.  | Tiến sĩ    |
| tr.  | trang          | ThS. | Thạc sĩ    |
| Sđd. | Sách đã dẫn    |      |            |
| NXB. | Nhà Xuất bản   |      |            |

**Tiếng Anh**

|                                        |                                  |
|----------------------------------------|----------------------------------|
| AD. ( <i>Anno Domini</i> )             | sau Công nguyên                  |
| BC. ( <i>Before Christ</i> )           | trước Công nguyên                |
| Cf. ( <i>confer</i> )                  | Tham chiếu, so sánh              |
| ed. ( <i>by</i> )                      | biên tập (bởi)                   |
| etc. ( <i>et cetera</i> )              | vân vân... (v.v...)              |
| f./ ff. ( <i>following pages</i> )     | trang kế tiếp/ các trang kế tiếp |
| ibid. ( <i>ibidem</i> )                | cùng trang đã dẫn/ như trên      |
| n. ( <i>note</i> )                     | chú thích                        |
| p./ pp. ( <i>page/ pages</i> )         | trang/ các trang                 |
| tr. ( <i>by</i> )                      | dịch bởi                         |
| trans.                                 | bản dịch                         |
| vol./ vols. ( <i>volume/ volumes</i> ) | tập, quyển/ các tập, các quyển   |



# DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ

## I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

*Kinh Trường bộ* (P. *Dīgha Nikāya*, H. 長部經) là bộ đầu tiên trong năm bộ kinh Pāli (*Pāli Nikāya*) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (*Theravāda*); là tuyển tập 34 kinh dài (*The Long Discourses*) trong Kinh tạng Pāli (*Sutta Piṭaka*), tương ứng với 30 bài *Trường A-hàm kinh* (S. *Dīrgha Āgama*, H. 長阿含經). Khái niệm “trường” (*dīgha*, 長) có nghĩa đen là “dài” về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Về tổng số trang, *Kinh Trường bộ* có số trang ít nhất trong 5 bộ kinh Pāli.

*Kinh Trường bộ* nhiều hơn *Trường A-hàm kinh* trong văn học Hán tạng của phái Dharmaguptaka (Pháp Tạng bộ) 4 bài kinh, vốn là bộ đầu tiên trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, *Taishō edition*). Có 6 kinh trong *Kinh Trường bộ* có nội dung trùng lặp hoặc vì quan điểm khác biệt về phương pháp tu tập, nên không có kinh tương ứng trong *Trường A-hàm kinh*, gồm: *Kinh Mahāli* (*Mahāli Sutta*, số 6); *Kinh Jāliya* (*Jāliya Sutta*, số 7); *Kinh Subha* (*Subha Sutta*, số 10); *Kinh Đại niệm xứ* (*Mahāsatipaṭṭhāna Sutta*, số 22); *Kinh Tướng* (*Lakkhaṇa Sutta*, số 30), và *Kinh A-sá-nang-chi* (*Āṭānāṭiya Sutta*, số 32).

*Kinh Trường bộ* và *Trường A-hàm kinh* có một số điểm dị biệt về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh.

Về nội dung, *Kinh Trường bộ* tường thuật về các đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, thông qua đó, giúp chúng ta hình dung được các phong trào tôn giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đạo Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật.

Về phân loại, *Kinh Trường bộ* được chia thành 3 phẩm (*vagga*):

(i) **Phẩm Giới uẩn** (*Sīlakkhandhavagga*) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (*sīla*) chuẩn mực và thanh cao.

(ii) **Phẩm Đại** (*Mahāvagga*) gồm 10 bài kinh nói về cuộc đời đức Phật và một số giáo pháp căn bản.

(iii) **Phẩm Ba-lê** (*Pāthikavagga*) gồm 11 bài kinh giới thiệu về vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh.

Về bản dịch tiếng Anh, hiện có 3 bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh và một số bản trích dịch. Quyển *Dialogues of the Buddha* (Đối thoại của đức Phật) do T. W. Rhys Davids và C. A. F. Rhys Davids dịch, 3 quyển, NXB. Pali Text Society, năm 1899-1921 là bản dịch sớm nhất. Bản dịch của Maurice Walshe với tựa đề: *The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Dīgha Nikāya* (Các bài kinh dài của đức Phật: Bản dịch Kinh Trường bộ) do NXB. Wisdom Publications, Boston, năm 1987; tựa gốc trong bản tiếng Anh là: *Thus Have I Heard* (Tôi nghe như vậy). Bản dịch của Bhikkhu Sujato có tựa đề: *The Long Discourses* (Các bài kinh dài), xuất bản năm 2018 dưới dạng E-book (gồm Epub, Kindle, PDF, MS Word) miễn phí tại trang SuttaCentral ([www.suttacentral.net](http://www.suttacentral.net)).

Ngoài ra, còn có các quyển trích dịch gồm: *Long Discourses of the Buddha* (Các bài kinh dài của đức Phật) do A. A. G. Bennett dịch và ấn hành tại Bombay năm 1958 gồm các kinh 1-16. Tác phẩm *The Buddha's Philosophy of Man: Early Indian Buddhist Dialogues* (Triết học về con người của đức Phật: Các cuộc đối thoại của Phật giáo Ấn Độ thời kỳ đầu) do Rhys Davids tuyển dịch và Trevor Ling biên tập, NXB. Everyman, London, chọn dịch 10 kinh gồm các kinh số 2, 4, 5, 9, 12, 16, 22, 25, 27, 31. Quyển *Ten Suttas from Dīgha Nikāya* (Mười kinh dài trong Kinh Trường bộ) do Burma Pīṭaka Association ấn hành tại Rangoon, 1985, gồm các kinh 1, 2, 9, 15, 16, 22, 26, 28, 29, 31.

Tại Việt Nam, bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề *Kinh Trường bộ*, xuất bản 3 lần mới trọn bộ. Lần thứ nhất vào năm 1965 với 3 kinh đầu, lần thứ hai vào năm 1967 với 10 kinh (4-13), lần thứ ba vào năm 1972 với 21 kinh (14-34) chia thành 2 tập. Như vậy, *Kinh Trường bộ* trong giai đoạn đầu gồm 4 tập. Từ năm 1991 đến nay, bộ này được tái bản nhiều lần, 2 tập rồi 1 tập. Bản dịch này của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu được xem là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, góp phần làm thay đổi tích cực hệ thống Phật học tại Việt Nam trong hơn bảy thập niên qua.

## II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG

### A. Phẩm Giới uẩn (*Sīlakkhandhavagga*)

**1. Kinh Phạm võng** (*P. Brahmajāla Sutta*, H. 梵網經, “Tám lưới của Phạm thiên”) tương đương *Phạm động kinh*.<sup>1</sup> Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadatta lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thân nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyển hóa 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết nguy biến và Vô nhân luận)

<sup>1</sup> 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20); *Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm luận* 舍利弗阿毘曇論 (T.28. 1548.19. 0656b19).

và 44 kiến chấp về tương lai (gồm Hữu tướng luận, Vô tướng luận, Phi hữu tướng phi vô tướng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận).

**2. Kinh Sa-môn quả** (P. *Sāmaññaphala Sutta*, H. 沙門果經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>2</sup> Nhân dịp Vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ về tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại tà thuyết của sáu ngoại Đạo sư: (i) Thuyết Không có nghiệp báo của Pūraṇa Kassapa; (ii) Thuyết Luân hồi tịnh hóa của Makkhali Gosāla; (iii) Thuyết Đoạn diệt của Ajita Kesakambala; (iv) Thuyết Bảy thân bất hoại của Pakudha Kaccāyana; (v) Thuyết Lỏa thể với bốn cảm giới của Nigaṇṭha Nātaputta; (vi) Thuyết Ngụy biện của Sañjaya Belatṭhaputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nể, tăng trưởng đạo đức, làm chủ giác quan, chánh niệm tinh giác, thiếu dục tri túc, dứt năm trói buộc tâm, chứng đắc bốn thiền, thành tựu trí tuệ, đạt được các thần thông và giải thoát tri kiến.

**3. Kinh Ambaṭṭha (A-ma-trú)** (P. *Ambaṭṭha Sutta*, H. 阿摩晝經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>3</sup> Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambaṭṭha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambaṭṭha là nữ tỳ của dòng họ Sākya. Phủ định giai cấp, đức Phật khẳng định rằng người nào có giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, đức Phật giảng về Tứ diệu đế, bố thí, sống đạo đức, quả phước ở các cõi trời.

**4. Kinh Chủng Đức** (P. *Soṇaḍaṇḍa Sutta*, H. 種德經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>4</sup> Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình là người có huyết thống thuần khiết bảy đời, thông hiểu ba bộ Vệ-đà, giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, đầy đủ đức hạnh, sáng suốt trí tuệ, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Nơi nào có trí tuệ, nơi ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức.

**5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu** (P. *Kūṭadanta Sutta*, H. 究羅檀頭經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>5</sup> Trái với các lễ tế đàn của Bà-la-môn: Đâm máu, chặt cây, phạt nô tỳ... đức Phật dạy tế đàn cao quý bằng cách cúng dường người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, chứng đắc bốn thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Để chấm dứt các tệ nạn, làm cho xã hội an bình, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là giải pháp, mà chính là việc hỗ trợ nhân dân đúng thời, đúng cách.

<sup>2</sup> 沙門果經 (T.01. 0001.27. 0107a20). Tham chiếu: *Tịch chí quả kinh* 寂志果經 (T.01. 0022. 0270c27); *Tăng. 增* (T.02. 0125.43.7. 0762a07); *Tap. 雜* (T.02. 0099.154. 0043c21); *Tap. 雜* (T.02. 0099.155. 0044a01); *Tap. 雜* (T.02. 0099.156. 0044a11); *Tap. 雜* (T.02. 0099.157-160. 0044a22-b11); *Tap. 雜* (T.02. 0099.161. 0044b16); *Tap. 雜* (T.02. 0099.162. 0044b29); *Tap. 雜* (T.02. 0099.163. 0044c12); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da 根本說一切有部昆奈耶* (T.23. 1442.13. 0692b01).

<sup>3</sup> 阿摩晝經 (T.01. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: *Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh* 佛開解梵志阿毘經 (T.01. 0020. 0259c04).

<sup>4</sup> 種德經 (T.01. 0001.22. 0094a18).

<sup>5</sup> 究羅檀頭經 (T.01. 0001.23. 0096a16).

**6. Kinh Mahāli** (P. *Mahāli Sutta*, H. 摩訶梨經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*. Thay vì các Bà-la-môn bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể, về quan điểm “tâm thức là một hay khác”; đức Phật dạy con đường kết thúc khổ đau bằng cách chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới), đạt bốn cấp thiền định, phát triển trí tuệ, hướng đến sự kết thúc các khổ đau.

**7. Kinh Jāliya** (P. *Jāliya Sutta*, H. 闍利經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*. Nhân dịp hai vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý Thánh để vượt qua mọi khổ đau.

**8. Kinh Ca-diếp Sư tử hống** (P. *Kassapasīhanāda Sutta*, H. 迦叶狮子吼經) tương đương *Lỗa hình Phạm chí kinh*.<sup>6</sup> Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khổ hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm, bao gồm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ, vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc bằng trí tuệ và chứng đạt bốn thiền nhằm vượt qua các khổ đau.

**9. Kinh Potṭhapāda (Bố-tra-bà-lâu)** (P. *Potṭhapāda Sutta*, H. 布吒婆楼經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>7</sup> Kinh này dạy cách chấm dứt các tạp tưởng bằng phương pháp sống đạo đức, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ để vượt qua ba hình thái: Chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mất thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bốn chân lý Thánh để giác ngộ và giải thoát.

**10. Kinh Subha (Tu-bà)** (P. *Subha Sutta*, H. 須婆經) không có kinh tương đương trong bộ *Trường A-hàm*, được Tôn giả Ānanda giảng sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập đạo đức, thiền định và trí tuệ.

**11. Kinh Kevaddha (Kiên Cố)** (P. *Kevaddha Sutta*, H. 堅固經) tương đương bài kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>8</sup> Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của việc biểu diễn các thần thông biến hóa, đức Phật đề cao “giáo hóa thần thông” tức “giáo dục là phép mầu” chuyển hóa khổ đau bằng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt năm trói buộc tâm, trải nghiệm tâm thơ thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đồng thời, đức Phật khẳng định Thượng đế không có thật, nếu có thì Thượng đế không phải là đáng Toàn trí, Toàn năng và Toàn bi.

**12. Kinh Lohicca (Lộ-già)** (P. *Lohicca Sutta*, H. 露遮經) tương đương bài

<sup>6</sup> 俱舍梵志經 (T01. 0001.25. 0102c25).

<sup>7</sup> 布吒婆楼經 (T01. 0001.28. 0109c22).

<sup>8</sup> 堅固經 (T01. 0001.24. 0101b14).

kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>9</sup> Khi được hỏi tại sao nhiều Sa-môn và Bà-la-môn đạt thiện pháp nhưng ích kỷ, không giáo huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại Đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha; (ii) Không tự giác nhưng giác tha; (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng Đạo sư “tự giác và giác tha”, gồm tu đạo đức thanh cao, thực tập bốn thiền, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tấn truyền bá Chánh pháp để giúp mọi người được lợi ích và an vui.

**13. Kinh Tam minh** (P. *Tevijja Sutta*, H. 三明經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>10</sup> Nhân hai vị Bà-la-môn tranh luận về việc cộng trú ở cõi trời Phạm thiên, đức Phật khẳng định rằng các Bà-la-môn còn dục ái, hận tâm, sân tâm và nhiễm tâm không thể nào cộng trú ở cõi trời Phạm thiên được, bởi nơi đây đã vắng mặt hoàn toàn các uế trước này. Ngược lại, một vị Tỳ-kheo đoạn trừ sạch năm triền cái, an trú biến mãn với tâm có từ, bi, hỷ, xả có thể cộng trú ở cõi trời Phạm thiên. Theo đó, đức Phật khích lệ đại chúng tu tập bốn tâm vô lượng gồm từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói buộc tâm, vượt qua năm dục lạc để có được an lạc bây giờ và tại đây.

## B. Phẩm Đại (*Mahāvagga*)

**14. Kinh Đại bốn** (P. *Mahāpadāna Sutta*, H. 大本經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>11</sup> Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca gồm: Cách sinh đứng, có 32 tướng Đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền định, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người.

**15. Kinh Đại duyên** (P. *Mahānidāna Sutta*, H. 大緣經) tương đương *Đại duyên phương tiện kinh*.<sup>12</sup> Trong kinh này, đức Phật dạy rõ sự hỗ tương của chín nhân duyên căn bản gồm: Thức, danh sắc, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử theo hai chiều thuận và nghịch. Chính chín mắc xích sự sống này khiến người thiếu trí làm việc bất thiện, chịu khổ đau trong vòng luân hồi. Bài kinh còn nêu các quan niệm ngã chấp sai lầm, bày trứ xứ của thức, và việc tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau.

## **16. Kinh Đại Bát-niết-bàn** (P. *Mahāparinibbāna Sutta*, H. 大般涅槃經)

<sup>9</sup> 露遮經 (T.01. 0001.29. 0112c20).

<sup>10</sup> 三明經 (T.01. 0001.26. 0104c17).

<sup>11</sup> 大本經 (T.01. 0001.01. 0001b11). Tham chiếu: *Phật thuyết Thất Phật kinh* 佛說七佛經 (T.01. 0002. 0150a03); *Tỳ-bà-thi Phật kinh* 毘婆尸佛經 (T.01. 0003. 0154b05); *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* 七佛父母姓字經 (T.01. 0004. 0159a27); *La-ma kinh* 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07); Tăng. 增 (T.02. 0125.19.1. 0593a24); Tăng. 增 (T.02. 0125.48.4. 0790a07); *Pháp tập yếu tụng kinh*, *Như Lai phẩm* 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).

<sup>12</sup> 大緣方便經 (T.01. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: *Đại nhân kinh* 大因經 (T.01. 0026.97. 0578b07); *Phật thuyết Nhân bốn dục sanh kinh* 佛說人本欲生經 (T.01. 0014. 0241c23); *Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh* 佛說大生義經 (T.01. 0052. 0844b09); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

tương đương với *Du hành kinh*.<sup>13</sup> Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng dường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát.

**17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương** (P. *Mahāsudassana Sutta*, H. 大善見王經).<sup>14</sup> Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinārā làm nơi xả bỏ thân tứ đại như truyền thống nhập Niết-bàn của chư Phật quá khứ. Đồng thời, đức Phật kể về kiếp quá khứ của Ngài làm Vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng Chánh pháp khắp đất nước, dứt dục vọng, sân hận, náo hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiền, an nhiên trong sinh tử.

**18. Kinh Xà-ni-sa** (P. *Janavasabha Sutta*, H. 闍尼沙經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong *Trường A-hàm kinh*.<sup>15</sup> Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) tái sinh vào cõi trời Cātummahārājika (Tứ Thiên Vương), khen ngợi giáo pháp Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện dục, tinh tấn, thiền định, tu tâm; tu bốn chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bát tử cho con người.

**19. Kinh Đại Điển Tôn** (P. *Mahāgovinda Sutta*, H. 大典尊經) tương đương *Diễn Tôn kinh*.<sup>16</sup> Kinh nói về kiếp trước của đức Phật làm Quốc sư Govinda. Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu có, Govinda đi tu, bỏ lại tất cả lạc thú. Khi giác ngộ, Ngài truyền bá Bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng Niết-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời, truyền bá giáo pháp với năm đặc điểm: Dạy đạo đức, chỉ đường Niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo.

**20. Kinh Đại hội** (P. *Mahāsamaya Sutta*, H. 大會經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>17</sup> Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật.

<sup>13</sup> 遊行經 (T.01. 0001.02. 0011a07). Tham chiếu: *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (T.01. 0005. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (T.01. 0006. 0176a02); *Đại Bát-niết-bàn kinh* 大般涅槃經 (T.01. 0007. 0191b02); *Địa động kinh* 地動經 (T.01. 0026.36. 0477b23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.28.5. 0652b13); *Tăng. 增* (T.02. 0125.42.5. 0753c11); *Xuất diệu kinh*, *Thủy phẩm* 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.35. 0382b29).

<sup>14</sup> Tham chiếu: *Du hành kinh* 遊行經 (T.01. 0001.02. 0011a07); *Đại Thiện Kiến Vương kinh* 大善見王經 (T.01. 0026.68. 0515b03); *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (T.01. 0005. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (T.01. 0006. 0176a02); *Đại Bát-niết-bàn kinh* 大般涅槃經 (T.01. 0007. 0191b02); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部 毘奈耶 雜事 (T.24. 1451.37. 0393a01).

<sup>15</sup> 闍尼沙經 (T.01. 0001.04. 0034b05). Tham chiếu: *Phật thuyết Nhân tiên kinh* 佛說人仙經 (T.01. 0009. 0213c22).

<sup>16</sup> 大典尊經 (T.01. 0001.03. 0030b10). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說大堅固婆羅門緣起經 (T.01. 0008. 0207c18).

<sup>17</sup> 大會經 (T.01. 0001.19. 0079b02). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kinh* 佛說大三摩惹經 (T.01. 0019. 0258a10); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1192. 0323a12); *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.105. 0411a24).

**21. Kinh Đế-thích sở vấn** (P. *Sakkapañha Sutta*, H. 帝釋所問經) tương đương *Thích-đề-hoàn-nhân vấn kinh*.<sup>18</sup> Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bõn xẻn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau về bản chất, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đồng thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá trị của nghe và thực tập Chánh pháp.

**22. Kinh Đại niệm xứ** (P. *Mahāsatipatṭhāna Sutta*, H. 大念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*<sup>19</sup> trong bộ *Trung A-hàm*. Phật dạy phương thức quán sát và làm chủ để đạt chánh niệm, tỉnh thức: (i) Làm chủ hơi thở và sự vận động của thân; thân thể được cấu tạo bởi đất, nước, lửa, gió nên vô thường và nhờ ứ; quán 9 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm; (iii) Tám cặp đặc tính của tâm gồm tham - không tham, sân - không sân, si - không si, tập trung - tán loạn, quảng đại - nhỏ nhoi, hữu hạn - vô hạn, định - không định, giải thoát - trói buộc; (iv) Pháp: Cắt đứt năm trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau.

**23. Kinh Tệ-túc** (P. *Pāyāsi Sutta*, H. 弊宿經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>20</sup> Kinh khắc họa cuộc đối thoại triết học về tái sinh giữa một cao Tăng và một vị vua hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong kinh này nhằm chứng minh sự thật rằng “chết không phải là hết”, thông qua đó, giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách nhiệm về những gì mình làm, sống đời đạo đức thanh cao để hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai.

### C. Phẩm Ba-lê (*Pāthikavagga*)

**24. Kinh Ba-lê** (P. *Pāthika Sutta*, H. 波梨經) tương đương *A-nậu-di kinh*.<sup>21</sup> Nhân sự kiện một Tăng sĩ bỏ tu vì thất vọng đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích về nguồn gốc thế giới, đức Phật phân tích việc cho rằng thế giới này được hình thành bởi Thượng đế (chủ nghĩa duy thần), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiên (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng định vai trò của giáo hóa chính là thần thông; thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền bá Chánh pháp, giúp cuộc đời kết thúc khổ đau.

<sup>18</sup> 釋提桓因問經 (T.01. 0001.14. 0062b29). Tham chiếu: *Thích vấn kinh 釋問經* (T.01. 0026.134. 0632c27); *Phật thuyết Đế-thích sở vấn kinh* 佛說帝釋所問經 (T.01. 0015. 0246b03); *Phật thuyết Đế-thích vấn sự duyên kinh* 佛說帝釋問事緣經 thuộc *Tập Bảo tạng kinh* 雜寶藏經 (T.04. 0203.73. 0476a17).

<sup>19</sup> 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: *Phân biệt Thánh đế kinh* 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28); *Niệm thân kinh* 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10); *Phật thuyết Tứ đế kinh* 佛說四諦經 (T.01. 0032. 0814b08).

<sup>20</sup> 弊宿經 (T.01. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: *Tỳ-tử kinh* 蜚肆經 (T.01. 0026.71. 0525a10); *Đại Chánh Cú Vương kinh* 大正句王經 (T.01. 0045. 0831a06).

<sup>21</sup> 阿菟夷經 (T.01. 0001.15. 0066a09).

**25. Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hồng** (P. *Udumbarikā Sihanāda Sutta*, H. 優曇婆邏獅子吼經) tương đương *Tán-đà-na kinh*.<sup>22</sup> Kinh mô tả cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình mà tập trung vào việc dẫn dắt mọi người kết thúc khổ đau, bất luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là phương pháp thực tập đưa đến dứt khổ, được vui.

**26. Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư tử hồng** (P. *Cakkavatti Sihanāda Sutta*, H. 轉輪聖王獅子吼經) tương đương *Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh*.<sup>23</sup> Lấy kiếp quá khứ của bản thân làm ví dụ, đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời trong những kiếp tương lai nhằm phục hưng đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chánh niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa bên ngoài. Thực tập Tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào Chánh pháp.

**27. Kinh Khởi thế nhân bản** (P. *Aggañña Sutta*, H. 起世因本經) tương đương *Tiểu duyên kinh* trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>24</sup> Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bắt đầu từ nguyên nhân khởi thủy là Thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ấn giáo về xã hội giai cấp, đức Phật cho rằng con người chọn lựa nghề nghiệp, thể hiện quan điểm và cách sống của mình, tự tạo ra hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện, không có định mệnh an bài. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phần hủy hoại thiên nhiên.

**28. Kinh Tự hoan hỷ** (P. *Sampasādanīya Sutta*, H. 自歡喜經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>25</sup> Trước khi viên tịch tại Nālandā, Ngài Sāriputta đã tán dương giá trị Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm năng lực, Bảy giác ngộ, Tám chánh đạo... nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc ngay trong đời sống hiện tại.

**29. Kinh Thanh tịnh** (P. *Pāsādikā Sutta*, H. 清淨經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>26</sup> Nhân sự kiện tạ thế của Nigantha Nātaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na, đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không tranh chấp, và đề chứng Thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và

<sup>22</sup> 散陀那經 (T.01. 0001.08. 0047a17). Tham chiếu: *Ưu-đàm-bà-la kinh* 優曇婆邏經 (T.01. 0026.104. 0591b26); *Phật thuyết Ni-câu-đa Phạm chí kinh* 佛說尼拘陀梵志經 (T.01. 0011. 0222a19).

<sup>23</sup> 轉輪聖王修行經 (T.01. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: *Chuyển Luân Vương kinh* 轉輪王經 (T.01. 0026.70. 0520b16).

<sup>24</sup> 小緣經 (T.01. 0001.05. 0036b28). Tham chiếu: *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經 (T.01. 0026.154. 0673b04); *Phật thuyết Bạch y kim trang nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經 (T.01. 0010. 0216b11).

<sup>25</sup> 自歡喜經 (T.01. 0001.18. 0076b24). Tham chiếu: *Phật thuyết Tín Phật công đức kinh* 佛說信佛功德經 (T.01. 0018. 0255a11); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.498. 0130c07).

<sup>26</sup> 清淨經 (T.01. 0001.17. 0072c12).

bốn chân lý Thánh. Các đệ tử nhiệt tâm truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng thế gian, giúp cuộc đời được an vui.

**30. Kinh Tướng** (P. *Lakkhaṇa Sutta*, H. 相經).<sup>27</sup> Chấp nhận văn hóa nhân tướng tại Ấn Độ cổ đại, đức Phật khẳng định rằng 32 tướng Đại nhân là kết quả của sự gieo trồng nhân tốt trong các kiếp quá khứ. Người có 32 tướng Đại nhân, nếu làm chính trị sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương, nếu xuất gia sẽ trở thành bậc Giác Ngộ Tối Thượng.

**31. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt** (P. *Singālovāda Sutta*, H. 教授尸迦羅越經) tương đương *Thiện Sanh kinh*.<sup>28</sup> Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. Về gia đình có: (i) Cha mẹ - con cái; (ii) Vợ - chồng; (iii) Bà con - thân quyến. Về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo - học trò; (v) Chủ lao động - người lao động. Về tôn giáo có: (vi) Nhà tôn giáo - tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh.

**32. Kinh A-sá-nang-chi** (P. *Āṭānāṭiya Sutta*, H. 阿吒曩胝經).<sup>29</sup> Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, cần-thất-bà, cư-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui.

**33. Kinh Phúng tụng** (P. *Saṅgīti Sutta*, H. 諷誦經) tương đương *Chúng tập kinh*.<sup>30</sup> Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu từ 1 pháp đến 10 pháp, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau.

**34. Kinh Thập thượng** (P. *Dasuttara Sutta*, H. 十上經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.<sup>31</sup> Đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số 1 và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật.

<sup>27</sup> Tham chiếu: *Tam thập nhị tướng kinh* 三十二相經 (T.01. 0026.59. 0493a24).

<sup>28</sup> *Thiện Sanh kinh* 善生經 (T.01. 0001.16. 0070a20). Tham chiếu: *Thiện Sanh kinh* 善生經 (T.01. 0026.135. 0638c06); *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經 (T.01. 0016. 0250c11); *Thiện Sanh tử kinh* 善生子經 (T.01. 0017. 0252b06).

<sup>29</sup> Tham chiếu: *Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh* 毘沙門天王經 (T.21. 1244. 0215a03); *Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh* 佛說毘沙門天王經 (T.21. 1245. 0217a03).

<sup>30</sup> *Chúng tập kinh* 眾集經 (T.01. 0001.09. 0049b27). Kinh này còn gọi là *Đẳng tụng kinh* 等誦經, *Tăng-kỳ-đà kinh* 僧祇陀經. Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (T.01. 0012. 0226c03); *Tâm uế kinh* 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.37.1. 0708c11); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.44.1. 0764c20); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

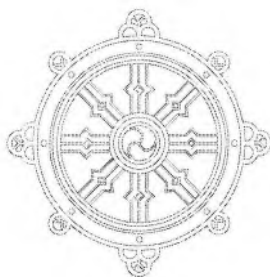
<sup>31</sup> *Thập thượng kinh* (T.01. 0001.10. 0052c17). Tham chiếu: *Chúng tập kinh* 眾集經 (T.01. 0001.9. 0049b27); *Tăng nhất kinh* 增一經 (T.01. 0001.11. 0057b26); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (T.01. 0012. 0226c03); *Trường A-hàm thập báo pháp kinh* 長阿含十報法經 (T.01. 0013. 0233b23); *Tâm uế kinh* 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.37.5. 0712a09); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

Bản *Kinh Trường bộ* được in trong bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này được đánh số theo quy cách của Hội Thánh điển Pāli, nhằm hỗ trợ cho việc tra cứu bản nguồn Pāli và các bản dịch khác dễ dàng. Đồng thời, ngoài việc bổ túc một số cước chú do các dịch giả trong Hội Thánh điển Pāli chú thích, vốn đã được Hòa thượng Thích Minh Châu sử dụng, Ban Biên tập còn đối chiếu bản A-hàm thuộc Hán tạng, cung cấp thêm nguồn dẫn cho các nhà nghiên cứu Phật học và nhuận sắc một vài chỗ cần thiết. Chúng tôi hết sức cố gắng cho sự hoàn thiện ấn bản *Kinh Trường bộ* lần này, hầu mong đem lại lợi lạc, hiệu quả tốt nhất cho người học Phật.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12-9-2019*

**Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ**

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



# MỤC LỤC

|                                         |      |
|-----------------------------------------|------|
| LỜI CHÚNG MINH.....                     | vii  |
| LỜI GIỚI THIỆU.....                     | ix   |
| LỜI NÓI ĐẦU.....                        | xv   |
| TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....               | xxi  |
| BẢNG VIẾT TẮT.....                      | xxv  |
| DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ .....           | xxxi |
| <br>                                    |      |
| 1. KINH PHẠM VŨNG .....                 | 1    |
| 2. KINH SA-MÔN QUẢ .....                | 33   |
| 3. KINH AMBAṬṬHA (A-MA-TRÚ) .....       | 61   |
| 4. KINH CHŨNG ĐỨC .....                 | 79   |
| 5. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU .....            | 105  |
| 6. KINH MAHĀLI .....                    | 121  |
| 7. KINH JĀLIYA .....                    | 127  |
| 8. KINH CA-DIẾP SƯ TỬ HỒNG .....        | 129  |
| 9. KINH POṬṬHAPĀDA (BỐ-SÁ-BÀ-LÂU) ..... | 143  |
| 10. KINH SUBHA (TU-BÀ) .....            | 159  |
| 11. KINH KEVADDHA (KIÊN CỐ) .....       | 173  |
| 12. KINH LOHICCA (LỘ-GIÀ).....          | 181  |
| 13. KINH TAM MINH .....                 | 189  |
| 14. KINH ĐẠI BỒN .....                  | 203  |
| 15. KINH ĐẠI DUYÊN .....                | 237  |
| 16. KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN .....         | 249  |
| 17. KINH ĐẠI THIỆN KIẾN VƯƠNG .....     | 309  |
| 18. KINH XÀ-NI-SA .....                 | 327  |
| 19. KINH ĐẠI ĐIỀN TÔN .....             | 339  |
| 20. KINH ĐẠI HỘI .....                  | 361  |
| 21. KINH ĐỀ-THÍCH SỞ VẤN .....          | 371  |

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| 22. KINH ĐẠI NIỆM XỨ .....                       | 389 |
| 23. KINH TỆ-TÚC .....                            | 403 |
| 24. KINH BA-LÊ.....                              | 425 |
| 25. KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA SƯ TỬ HỒNG .....           | 445 |
| 26. KINH CHUYỀN LUÂN THÁNH VƯƠNG SƯ TỬ HỒNG..... | 459 |
| 27. KINH KHỞI THỂ NHÂN BỒN.....                  | 473 |
| 28. KINH TỰ HOAN HỠ .....                        | 485 |
| 29. KINH THANH TỊNH.....                         | 495 |
| 30. KINH TƯỞNG .....                             | 511 |
| 31. KINH GIÁO THỌ THI-CA-LA-VIỆT.....            | 537 |
| 32. KINH A-SÁ-NANG-CHI .....                     | 547 |
| 33. KINH PHÚNG TỤNG.....                         | 565 |
| 34. KINH THẬP THUỢNG .....                       | 599 |
| PHỤ LỤC 1.....                                   | 625 |
| PHỤ LỤC 2.....                                   | 631 |
| PHỤ LỤC 3.....                                   | 637 |
| SÁCH DẪN .....                                   | 641 |

